

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH PHÚ YÊN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 33/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 16 tháng 12 năm 2011

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2012

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ dự toán ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương ban hành kèm theo Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ;

Sau khi xem xét Báo cáo số 166/BC-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh về tình hình ước thực hiện dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2011; dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2012; Báo cáo số 165/BC-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh về tình hình thực hiện đầu tư phát triển năm 2011 và kế hoạch năm 2012 nguồn vốn ngân sách nhà nước; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của các đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Phú Yên năm 2012 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 1.700.000 triệu đồng (Một nghìn bảy trăm tỷ đồng).

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 3.710.340 triệu đồng (Ba nghìn bảy trăm mười triệu đồng).

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 3.710.340 triệu đồng (Ba nghìn bảy trăm mười triệu đồng).

(Kèm theo các phụ lục số 01, 02 và 03)

Điều 2. Phân bổ ngân sách tỉnh năm 2012 như sau:

1. Tổng thu cân đối ngân sách tỉnh là: 3.136.110 triệu đồng (Ba nghìn một trăm ba mươi sáu tỷ, một trăm mười triệu đồng).

2. Tổng chi cân đối ngân sách tỉnh là: 3.136.110 triệu đồng (Ba nghìn một trăm ba mươi sáu tỷ, một trăm mười triệu đồng).

Trong đó:

- Phân bổ ngân sách tỉnh cho các cơ quan, ban, ngành thuộc tỉnh; trả nợ vay gốc và lãi là: 1.245.081 triệu đồng.

- Bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh là: 1.337.005 triệu đồng (Một nghìn ba trăm ba mươi bảy tỷ, không trăm lẻ năm triệu đồng), (chưa tính bổ sung mục tiêu đầu tư các dự án phân bổ sau).

Riêng ngân sách thành phố Tuy Hòa thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 20/7/2011 của Tỉnh ủy Phú Yên về lãnh đạo xây dựng và phát triển thành phố Tuy Hòa lên đô thị loại II. HĐND tỉnh giao cho UBND tỉnh chuyển giao một số doanh nghiệp ngoài quốc doanh hiện do Tỉnh quản lý cho UBND thành phố Tuy Hòa quản lý và thu ngân sách từ năm 2012 (có danh mục các doanh nghiệp bàn giao cụ thể), với số thu ngân sách dự kiến năm 2012 là 68 tỷ đồng, nâng tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Tuy Hòa năm 2012 được giao 319.750 triệu đồng; đồng thời giảm số bổ sung cân đối chi thường xuyên từ ngân sách tỉnh cho ngân sách thành phố Tuy Hòa với số kinh phí tương ứng 68 tỷ đồng. Việc bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách thành phố thực hiện theo đúng Luật Ngân sách nhà nước.

- Tổng số chưa phân bổ là 536.244 triệu đồng. Trong đó, ngân sách cấp tỉnh là 163.233 triệu đồng; ngân sách địa phương là 347.941 triệu đồng; chi ngoài cân đối là 25.070 triệu đồng (xổ số kiến thiết và an toàn giao thông). Giao cho UBND tỉnh trong quá trình điều hành, tiếp tục lập phương án phân bổ, thống nhất ý kiến với Thường trực HĐND tỉnh trước khi thực hiện và báo cáo HĐND tỉnh tại các kỳ họp thường lệ trong năm.

(Kèm theo các phụ lục số 04, 05)

Điều 3. Thông qua các giải pháp thực hiện dự toán ngân sách địa phương của UBND tỉnh trình HĐND tỉnh; các giải pháp tại Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND tỉnh và nhấn mạnh một số vấn đề cơ bản sau đây:

1. UBND tỉnh chỉ đạo các ngành và các địa phương trong việc tổ chức theo dõi sát diễn biến giá cả thị trường trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là giá các loại nguyên, nhiên, vật liệu quan trọng là đầu vào của nền kinh tế; kiến nghị, đề xuất kịp thời các biện pháp bình ổn giá theo quy định, nhất là đối với những mặt hàng thiết yếu, không để xảy ra thiếu hàng, sốt giá trên địa bàn tỉnh, nhất là trong dịp Tết Nguyên Đán cổ truyền của dân tộc.

2. UBND tỉnh chỉ đạo các ngành và các địa phương tiếp tục triển khai và thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24/02/2011 của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội và xem đây là nhiệm vụ trọng tâm trong việc điều hành dự toán ngân sách nhà nước. Với mục tiêu: Tiếp tục thực hiện chính sách tài khóa thắt chặt, tiết kiệm để góp phần cùng chính sách tiền tệ ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát. Thực hiện thu sát và tích cực, bố trí chi chặt chẽ, tiết kiệm và nâng cao hiệu quả chi tiêu công. Ưu tiên nguồn lực để thực hiện chính sách cải cách tiền lương, thực hiện các chính sách an sinh xã hội, hỗ trợ người nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội.

3. Nhiệm vụ quan trọng của công tác thu ngân sách năm 2012 là tập trung tổ chức bám sát tình hình đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh, sự phục hồi của nền kinh tế và hoạt động xuất nhập khẩu năm 2012; tính đúng, tính đủ, kịp thời các khoản thu ngân sách theo các chính sách, chế độ hiện hành và những chế độ, chính sách mới sẽ có hiệu lực thi hành năm 2012; các khoản thu ngân sách nhà nước của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân phát sinh, phải nộp trong năm 2012, trong đó chú ý tính các khoản thu phát sinh từ các dự án đầu tư đã hết thời gian ưu đãi thuế. Bên cạnh đó tổ chức thực hiện tốt Luật thuế nhằm động viên hợp lý các khoản thu vào ngân sách nhà nước, vừa khuyến khích sản xuất kinh doanh phát triển, tăng tích lũy và phát triển nguồn thu; vừa đảm bảo nguồn lực thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, vừa chủ động ứng phó với những tác động của thị trường giá cả, vừa phải đẩy mạnh cải cách thủ tục thuế, tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp; thực hiện cơ chế tự kê khai, tự nộp thuế tăng trách nhiệm của người nộp thuế và cơ quan thu thuế; tăng cường công tác kiểm tra, chống thất thu, nợ đọng thuế, tạo môi trường bình đẳng cho mọi doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế.

4. Công tác quản lý chi ngân sách, UBND tỉnh chỉ đạo các ngành, các cấp thực hiện nghiêm quy định của Luật Ngân sách nhà nước; tăng cường công tác quản lý và giám sát chặt chẽ các khoản chi, đảm bảo yêu cầu chi đã được bố trí trong dự toán được HĐND tỉnh thông qua. Trường hợp nếu nguồn thu không đạt dự toán thì phải sắp xếp lại một số khoản chi để giảm chi tương ứng với nguồn thu.

5. Ưu tiên bố trí chi đầu tư phát triển để thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2012 và giai đoạn 2011-2015 của tỉnh, trong đó ưu tiên bố trí dự toán cho các dự án, công trình trọng điểm của tỉnh, phát triển khu vực nông nghiệp, nông thôn, thúc đẩy xóa đói giảm nghèo và phát triển bền vững; tiếp tục ưu tiên bố trí vốn đầu tư phát triển nguồn nhân lực cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, khoa học - công nghệ, bảo vệ môi trường, an ninh, quốc phòng,...

6. Trong quá trình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2012, UBND tỉnh chỉ đạo các ngành, các địa phương phấn đấu thu vượt nhiệm vụ được giao để bổ sung đầu tư phát triển, phòng chống thiên tai, dịch bệnh và xử lý các vấn đề cấp bách, đột xuất phát sinh trong năm ở từng ngành, từng cấp và dành nguồn để thực hiện cải cách tiền lương, thực hiện các chính sách đảm bảo an sinh xã hội.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày được HĐND tỉnh thông qua.

Điều 5. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng cơ quan, ban, ngành và các địa phương thuộc tỉnh quản lý theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Tổ chức quản lý, điều hành ngân sách theo dự toán đã được HĐND tỉnh thông qua. Trong quá trình thực hiện giữa hai kỳ họp HĐND tỉnh, nếu có sự phát sinh thay đổi so với dự toán ngân sách đã phân bổ thì phải thông qua Thường trực HĐND tỉnh trước khi điều chỉnh và báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND và đại biểu HĐND tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định tăng cường đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Phú Yên khóa VI, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2011./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Tấn Việt

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2012
TỈNH PHÚ YÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 16/12/2011 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán 2012
A	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	1.700.000
I	Thu trong cân đối	1.462.350
1	Thu nội địa	1.432.350
2	Thu từ dầu thô	
2	Thu từ xuất nhập khẩu	30.000
3	Thu viện trợ không hoàn lại	
II	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước	237.650
B	Thu ngân sách địa phương	3.710.340
I	Thu trong cân đối	3.472.690
1	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	1.424.701
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	423.801
	- Các khoản thu NSDP hưởng tỷ lệ %	1.000.900
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	2.017.989
	- Bổ sung cân đối	1.377.049
	- Bổ sung có mục tiêu	640.940
	Trong đó: Vốn XD CB ngoài nước	120.000
3	Thu vay theo khoản 3 Điều 8 Luật Ngân sách nhà nước (Kiên cố hóa kênh mương, GTNT, làng nghề)	30.000
II	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	237.650
C	Chi ngân sách địa phương	3.710.340
I	Chi trong cân đối	3.472.690
1	Chi đầu tư phát triển	788.441
	Trong đó: Chi trả nợ vay (gốc và lãi)	137.475
2	Chi thường xuyên	2.582.949
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
4	Dự phòng chi	80.930
5	Tạo nguồn CCTL từ 50% tăng thu NSDP hưởng DTĐP 2012 so DTTW 2012	19.370
II	Chi từ nguồn thu để lại đơn vị quản lý qua ngân sách nhà nước	237.650

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2012
TỈNH PHÚ YÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 16/12/2011 của HĐND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán 2011	Khôi tỉnh	Khôi huyện	Chia ra								
					TP Tuy Hòa	H Phú Hòa	H Đông Hòa	H Tây Hòa	H Tuy An	H Sông Cầu	H Đông Xuân	H Sơn Hòa	H Sông Hinh
	I. TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	1.700.000	1.125.770	574.230	319.750	28.980	42.700	32.640	30.680	41.050	33.600	16.730	28.100
A	Tổng các khoản thu cân đối NSNN	1.462.350	937.670	524.680	302.750	23.480	38.700	26.640	26.030	36.350	31.300	13.830	25.600
I.	Thu nội địa	1.432.350	907.670	524.680	302.750	23.480	38.700	26.640	26.030	36.350	31.300	13.830	25.600
1	Thu từ DNNN Trung ương	148.000	148.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Thu từ DNNN địa phương	165.000	139.900	25.100	0	0	0	0	2.500	0	21.500	0	1.100
3	Thu doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	90.000	90.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Thu thuế ngoài quốc doanh	497.000	197.835	299.165	186.020	11.500	24.200	12.500	12.000	16.550	6.185	9.020	21.190
5	Lệ phí trước bạ	55.470	0	55.470	44.000	850	2.900	1.000	1.900	2.800	550	600	870
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Thuế nhà đất	10.000	1.300	8.700	7.200	50	250	250	450	350	50	50	50
8	Thuế thu nhập cá nhân	63.000	44.340	18.660	13.500	660	850	520	600	1.000	460	600	470
9	Thu phí xăng dầu	112.000	112.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Thu phí và lệ phí	21.000	13.210	7.790	3.000	500	620	340	700	1.100	350	600	580
11	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Tiền sử dụng đất	192.400	130.000	62.400	30.000	1.000	6.000	4.200	5.000	13.000	1.000	2.000	200
13	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	11.000	9.755	1.245	700	70	50	50	70	250	15	20	20
14	Thu tiền thu, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	28.840	13.830	15.010	15.000	0	0	0	10	0	0	0	0
15	Thu tiền bán rừng trồng	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
16	Thu cố định tại xã	25.000		25.000	1.630	8.200	3.720	7.200	2.200	600	900	400	150

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán 2011	Khối tỉnh	Khối huyện	Chia ra								
					TP Tuy Hòa	H Phú Hòa	H Đông Hòa	H Tây Hòa	H Tuy An	H Sông Cầu	H Đông Xuân	H Sơn Hòa	H Sông Hinh
17	Thu khác ngân sách	13.640	7.500	6.140	1.700	650	110	580	600	700	290	540	970
II	Thu thuế xuất nhập khẩu	30.000	30.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
B	Các khoản thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	237.650	188.100	49.550	17.000	5.500	4.000	6.000	4.650	4.700	2.300	2.900	2.500
1	Các khoản phí, lệ phí	135.360	120.830	14.530	5.000	1.350	1.100	1.500	1.250	2.650	550	480	650
	- Học phí	19.780	13.000	6.780	2.400	650	700	1.000	700	600	400	180	150
	- Viện phí	99.000	99.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Các khoản phí, lệ phí khác	16.580	8.830	7.750	2.600	700	400	500	550	2.050	150	300	500
2	Các khoản huy động đóng góp	20.670	2.000	18.670	7.500	2.200	1.800	2.700	1.800	900	1.000	620	150
3	Thu phạt an toàn giao thông	26.620	10.270	16.350	4.500	1.950	1.100	1.800	1.600	1.150	750	1.800	1.700
4	Thu xổ số kiến thiết	55.000	55.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2012
TỈNH PHÚ YÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 16/12/2011 của HĐND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: triệu đồng

Chi tiết	Dự toán 2011	Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó								
				TP Tuy Hòa	H. Phú Hòa	H Đông Hòa	H Tây Hòa	H Tuy An	TX Sông Cầu	H Đông Xuân	H Sơn Hòa	H Sông Hinh
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	3.710.340	1.451.165	1.911.235	349.810	179.340	208.325	220.230	228.320	201.900	179.040	183.800	160.470
A. CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	3.472.690	1.263.065	1.861.685	332.810	173.840	204.325	214.230	223.670	197.200	176.740	180.900	157.970
I. Chi đầu tư phát triển	788.441	321.100	182.400	59.000	9.260	14.300	15.625	15.635	21.775	10.520	26.200	10.085
Trong đó: - Chi giáo dục đào tạo												
- Chi khoa học công nghệ												
1. Chi đầu tư XDCB tập trung	381.500	214.100	167.400	59.000	9.260	14.300	15.625	15.635	21.775	10.520	11.200	10.085
a) Vốn trong nước	174.100	84.100	90.000	14.000	8.260	8.300	11.425	10.635	8.775	9.520	9.200	9.885
- Trả nợ gốc và lãi vay	37.475	37.475										
- Vốn phân bổ	136.625	46.625	90.000	14.000	8.260	8.300	11.425	10.635	8.775	9.520	9.200	9.885
b) Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	192.400	130.000	62.400	30.000	1.000	6.000	4.200	5.000	13.000	1.000	2.000	200
- Huyện thu để lại đầu tư	62.400		62.400	30.000	1.000	6.000	4.200	5.000	13.000	1.000	2.000	200
- Tiền sử dụng đất khối tỉnh bố trí trả nợ vay	100.000	100.000										
c) Đầu tư từ nguồn thu bán nhà thuộc SHNN (TP. Tuy Hòa)	15.000		15.000	15.000								
2. Vốn XDCB bổ sung có mục tiêu	374.941	105.000	15.000	0	0	0	0	0	0	0	15.000	0
- Vốn đầu tư thực hiện một số nhiệm vụ	254.941		0									
- Vốn đầu tư CTMTQG, Chương trình 135, chương trình 5 triệu ha rừng		0	0									
- Vốn ngoài nước	120.000	105.000	15.000								15.000	
3. Chi từ nguồn huy động theo khoản 3 Điều 8 Luật Ngân sách nhà nước	30.000	0	0									
- Vay vốn nhân rồi kho bạc												
- Vay KCH kênh mương, GTNT, làng nghề	30.000											
4. Chi đầu tư và hỗ trợ các DNNN	2.000	2.000										
II. Chi thường xuyên	2.582.949	886.530	1.633.420	261.115	160.640	185.655	193.805	203.065	171.235	162.440	151.050	144.415
1. Chi trợ giá các mặt hàng chính sách	7.997	3.190	4.807	85			56	192	311	1.510	1.180	1.473
2. Chi sự nghiệp kinh tế	256.276	91.300	161.976	30.625	11.955	17.208	16.709	17.344	17.504	19.230	15.508	15.893
3. Chi sự nghiệp môi trường	39.758	2.000	37.758	13.055	2.035	3.350	3.463	3.305	3.101	3.188	3.153	3.108
4. Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	1.227.263	267.539	899.724	150.86	97.396	106.14	114.23	111.17	90.147	85.080	72.817	71.863

				0		7	8	6				
- Chi sự nghiệp giáo dục	1.146.622	200.082	886.540	149.289	96.120	104.604	112.553	109.689	88.659	83.649	71.301	70.676
- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	80.641	67.457	13.184	1.571	1.276	1.543	1.685	1.487	1.488	1.431	1.516	1.187
Trong đó: đào tạo lại cán bộ khu vực nhà nước												
5. Chi sự nghiệp y tế	279.955	226.158	53.797	6.202	4.481	5.057	6.338	7.583	5.454	5.628	7.141	5.913
6. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	15.275	15.275										
7. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	29.440	17.587	11.853	1.415	1.186	1.534	1.525	1.575	1.187	1.099	1.229	1.103
8. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	15.394	7.122	8.272	901	752	1.217	967	906	867	886	889	887
9. Chi sự nghiệp thể dục thể thao	8.170	3.928	4.242	773	411	539	507	487	425	364	394	342
10. Chi đảm bảo xã hội	106.879	32.118	74.761	9.461	9.087	10.869	10.262	12.840	8.452	6.577	4.200	3.013
11. Chi quản lý hành chính	523.786	178.496	345.290	41.796	30.573	35.735	36.885	43.654	41.205	35.622	41.692	38.128
- Quản lý nhà nước	415.751	112.343	303.408	37.043	26.092	31.294	32.296	38.945	36.618	30.770	36.825	33.525
- Đảng	64.917	37.174	27.743	3.251	2.988	2.959	2.985	3.124	3.012	3.287	3.249	2.888
- Đoàn thể	36.258	22.119	14.139	1.502	1.493	1.482	1.604	1.585	1.575	1.565	1.618	1.715
12. Chi an ninh quốc phòng	52.467	30.250	22.217	4.863	2.022	2.571	2.058	2.033	1.687	2.629	2.242	2.112
- Chi giữ gìn an ninh và trật tự an toàn xã hội	10.590	4.450	6.140	1.493	455	763	540	538	495	840	538	478
- Chi quốc phòng địa phương	41.877	25.800	16.077	3.370	1.567	1.808	1.518	1.495	1.192	1.789	1.704	1.634
13. Chi thường xuyên khác	1.418	1.418										
14. Chi khác ngân sách	18.873	10.150	8.723	1.079	742	1.428	797	1.970	895	627	605	580
15. Nguồn hỗ trợ có mục tiêu từ NSTW chưa phân bổ												
III. Chi lập và bổ sung quỹ DTTC	1.000	1.000										
IV. Dự phòng ngân sách	80.930	41.850	39.080	5.910	3.940	4.370	4.800	4.970	4.190	3.780	3.650	3.470
V. Tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định	19.370	12.585	6.785	6.785								
B. CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI	237.650	188.100	49.550	17.000	5.500	4.000	6.000	4.650	4.700	2.300	2.900	2.500
1. Chi từ nguồn thu học phí	19.780	13.000	6.780	2.400	650	700	1.000	700	600	400	180	150
2. Chi từ nguồn thu viện phí (Sở Y tế)	99.000	99.000	0									
3. Chi từ nguồn huy động đóng góp xây dựng CSHT	20.670	2.000	18.670	7.500	2.200	1.800	2.700	1.800	900	1.000	620	150
4. Chi từ nguồn thu phạt ATGT	26.620	10.270	16.350	4.500	1.950	1.100	1.800	1.600	1.150	750	1.800	1.700
5. Chi từ nguồn thu XSKT để lại đầu tư	55.000	55.000	0									
6. Khác	16.580	8.830	7.750	2.600	700	400	500	550	2.050	150	300	500

Ghi chú: Tổng số ngân sách địa phương chưa phân bổ 347.941 triệu đồng, gồm:

- (1) Vốn XDCB từ nguồn BSMT của ngân sách Trung ương 254.941 triệu đồng chưa phân bổ chi tiết (chờ Bộ Kế hoạch và Đầu tư).
- (2) Vốn vay KCH kênh mương, giao thông nông thôn, làng nghề 30.000 triệu đồng chưa phân bổ chi tiết.
- (3) Kinh phí mục tiêu bố trí dân cư 3.000 triệu đồng thuộc vốn sự nghiệp kinh tế chưa phân bổ chi tiết.
- (4) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo chưa phân bổ 60.000 triệu đồng, trong đó có vốn mục tiêu hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 5 tuổi là 1.790 triệu đồng, kinh phí BHTN phần 1% ngân sách hỗ trợ và dự nguồn phần chênh lệch phụ cấp thâm niên nhà giáo thực tế so với số đã phân bổ.

CÂN ĐỐI THU CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2012
KHỐI HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 16/12/2011 của HĐND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Chia ra các huyện, thị xã, thành phố								
			TP. Tuy Hòa	H. Phú Hòa	H. Đông Hòa	H. Tây Hòa	H. Tuy An	TX. Sông Cầu	H. Đồng Xuân	H. Sơn Hòa	H. Sông Hinh
I	Dự toán thu NSNN năm 2012 (A+B)	574.230	319.750	28.980	42.700	32.640	30.680	41.050	33.600	16.730	28.100
A	Thu trong cân đối ngân sách	524.680	302.750	23.480	38.700	26.640	26.030	36.350	31.300	13.830	25.600
1	Thu nội địa	524.680	302.750	23.480	38.700	26.640	26.030	36.350	31.300	13.830	25.600
	Thu tiền sử dụng đất	62.400	30.000	1.000	6.000	4.200	5.000	13.000	1.000	2.000	200
	Thu tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	15.000	15.000								
2	Thu từ xuất nhập khẩu	0									
3	Thu viện trợ không hoàn lại	0									
B	Thu ngoài cân đối ngân sách	49.550	17.000	5.500	4.000	6.000	4.650	4.700	2.300	2.900	2.500
II	Thu ngân sách địa phương năm 2012 (A + B)	1.911.235	349.810	179.340	208.325	220.230	228.320	201.900	179.040	183.800	160.470
A	Thu NSDP hưởng trong cân đối	1.861.685	332.810	173.840	204.325	214.230	223.670	197.200	176.740	180.900	157.970
1	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	524.680	302.750	23.480	38.700	26.640	26.030	36.350	31.300	13.830	25.600
	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	201.263	111.353	12.450	14.690	14.502	12.362	21.040	3.888	5.470	5.508
	Các khoản thu NSDP hưởng theo tỷ lệ %	323.417	191.397	11.030	24.010	12.138	13.668	15.310	27.412	8.360	20.092
2	Bổ sung từ ngân sách tỉnh năm 2012	1.337.005	30.060	150.360	165.625	187.590	197.640	160.850	145.440	167.070	132.370
2.1	Bổ sung cân đối ngân sách	1.095.850	14.000	126.580	142.650	157.550	164.410	135.350	123.880	125.580	105.850
	Bổ sung chi đầu tư XDCB	90.000	14.000	8.260	8.300	11.425	10.635	8.775	9.520	9.200	9.885
	Bổ sung chi thường xuyên	1.005.850		118.320	134.350	146.125	153.775	126.575	114.360	116.380	95.965
2.2	Bổ sung có mục tiêu	226.155	16.060	23.780	22.975	30.040	33.230	25.500	21.560	26.490	26.520
	Bổ sung chi đầu tư XDCB	0									

STT	Nội dung	Tổng cộng	Chia ra các huyện, thị xã, thành phố								
			TP. Tuy Hòa	H. Phú Hòa	H. Đông Hòa	H. Tây Hòa	H. Tuy An	TX. Sông Cầu	H. Đông Xuân	H. Sơn Hòa	H. Sông Hinh
	Bổ sung chi thường xuyên	226.155	16.060	23.780	22.975	30.040	33.230	25.500	21.560	26.490	26.520
2.3	Bổ sung chi từ nguồn vốn nước ngoài	15.000	0	0	0	0	0	0	0	15.000	0
	Bổ sung chi đầu tư XDCB	15.000								15.000	
III	Chi ngân sách địa phương năm 2012 (A + B)	1.911.235	349.810	179.340	208.325	220.230	228.320	201.900	179.040	183.800	160.470
A	Chi trong cân đối ngân sách	1.861.685	332.810	173.840	204.325	214.230	223.670	197.200	176.740	180.900	157.970
1	Chi đầu tư phát triển	182.400	59.000	9.260	14.300	15.625	15.635	21.775	10.520	26.200	10.085
	Trong đó: Vốn XDCB tập trung	0									
3	Dự phòng chi	40.980	7.810	3.940	4.370	4.800	4.970	4.190	3.780	3.650	3.470
4	Nguồn CCTL năm 2012 còn dư chuyển năm sau	6.785	6.785								
B	Chi ngoài cân đối ngân sách (2)	49.550	17.000	5.500	4.000	6.000	4.650	4.700	2.300	2.900	2.500

Ghi chú:

- (1) Đã bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên để lại thực hiện cải cách tiền lương năm 2012.
- (2) Đã bao gồm 40% thu học phí để lại thực hiện cải cách tiền lương năm 2012.